

CÔNG TY CỔ PHẦN PTP

Số: 14-03/PTP

V/v: CBTT Báo cáo TCKT năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

* & *

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần PTP
2. Mã chứng khoán: PTP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, Hà Nội
4. Điện thoại: 1800558850
5. Người thực hiện Công bố thông tin: ông Phạm Tuấn Anh – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
6. Hình thức CBTT: 24 giờ
7. Nội dung của thông tin công bố:

BCTC kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần PTP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC ...

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ptp.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PTP

Digitally
signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN PTP
Date:
2025.03.25
09:38:24
+07'00'

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PTP

PHẠM TUẤN ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PTP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 41 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PTP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện) là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100687474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền | Chủ tịch |
| Ông: Ngô Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông: Lê Hoàn | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Hồng Lâm | Thành viên |
| Ông: Trần Khánh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông: Ngô Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Trần Khánh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Hoàng Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Phạm Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 06/05/2024) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà: Lê Thu Bích | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc | Thành viên |
| Bà: Đỗ Văn Anh | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PTP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần PTP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần PTP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 36 và Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về tồn thất của Công ty đối với các vụ kiện có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 123.431.162.903 | 133.468.323.373 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 11.528.223.734 | 19.203.680.953 |
| 111 | 1. Tiền | | 11.528.223.734 | 19.203.680.953 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 86.438.807.834 | 73.943.762.050 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 86.438.807.834 | 73.943.762.050 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 14.814.906.298 | 22.499.998.809 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 12.544.467.711 | 20.755.559.652 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 941.000.758 | 155.563.155 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 3.594.977.542 | 3.746.658.524 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.265.539.713) | (2.265.539.713) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 107.757.191 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 10.051.260.945 | 16.555.115.070 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 11.513.144.285 | 18.514.884.013 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.461.883.340) | (1.959.768.943) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 597.964.092 | 1.265.766.491 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 88.103.000 | 231.392.968 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 419.379.166 | 419.185.718 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 90.481.926 | 615.187.805 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 139.239.328.082 | 142.047.932.120 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.011.900.000 | 11.900.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 2.011.900.000 | 11.900.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 32.411.108.673 | 37.045.239.840 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 25.079.505.630 | 29.608.928.477 |
| 222 | - Nguyên giá | | 211.657.572.338 | 265.065.228.454 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (186.578.066.708) | (235.456.299.977) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 7.331.603.043 | 7.436.311.363 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.210.103.043 | 9.210.103.043 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.878.500.000) | (1.773.791.680) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 99.405.802.628 | 103.584.018.459 |
| 231 | - Nguyên giá | | 124.780.975.094 | 124.780.975.094 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (25.375.172.466) | (21.196.956.635) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 4.194.031.721 | 180.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 4.194.031.721 | 180.000.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | - | - |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.265.000.000 | 7.265.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (7.265.000.000) | (7.265.000.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.216.485.060 | 1.226.773.821 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 1.216.485.060 | 1.226.773.821 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 262.670.490.985 | 275.516.255.493 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 123.903.406.043 | 138.588.309.226 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 30.374.831.369 | 41.637.130.551 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 8.131.198.142 | 19.682.190.061 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 1.499.109.237 | 174.100.657 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 138.174.611 | 197.813.558 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.780.126.886 | 3.388.294.619 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 90.691.579 | 90.691.579 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 5.479.368.329 | 4.994.830.659 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 5.256.724.677 | 5.265.572.212 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 321.611.948 | 321.611.948 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 5.556.905.732 | 6.327.547.030 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.120.920.228 | 1.194.478.228 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 93.528.574.674 | 96.951.178.675 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 21 | 91.666.666.670 | 95.666.666.670 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 1.861.908.004 | 1.284.512.005 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 138.767.084.942 | 136.927.946.267 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 138.767.084.942 | 136.927.946.267 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 52.189.560.000 | 52.189.560.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (7.117.025.000) | (7.117.025.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.286.474.203 | 19.286.474.203 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.408.075.739 | 4.568.937.064 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (19.623.486) | (108.910.822) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 6.427.699.225 | 4.677.847.886 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 262.670.490.985 | 275.516.255.493 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PTP
QUẬN LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 218.701.528.723 | 196.313.488.070 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 13.886.200 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 218.701.528.723 | 196.299.601.870 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 196.904.426.298 | 170.487.793.608 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 21.797.102.425 | 25.811.808.262 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 4.349.005.083 | 4.343.829.761 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 8.532.197.264 | 12.880.767.281 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 9.609.649.283 | 11.120.169.174 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.004.260.961 | 6.154.701.568 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 405.575.544 | 757.692.736 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 184.524.936 | 283.429.998 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 221.050.608 | 474.262.738 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.225.311.569 | 6.628.964.306 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 1.696.812.344 | 1.837.716.421 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>6.528.499.225</u> | <u>4.791.247.885</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 979 | 718 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | | 241.277.788.669 | 215.272.210.587 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (198.453.465.580) | (156.102.816.511) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (15.576.982.843) | (19.495.404.917) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.148.793.527) | (3.076.374.831) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.141.364.550 | 1.434.616.955 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (18.762.183.677) | (21.467.382.525) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>8.477.727.592</i> | <i>16.564.848.758</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.014.031.721) | (3.012.368.239) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 459.250.909 | 336.512.667 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (68.000.000.000) | (52.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 55.902.279.262 | 23.079.121.150 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.967.276.079 | 1.913.262.939 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(11.685.225.471)</i> | <i>(29.683.471.483)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (4.467.959.340) | (5.993.826.280) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(4.467.959.340)</i> | <i>(5.993.826.280)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | | <i>(7.675.457.219)</i> | <i>(19.112.449.005)</i> |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 19.203.680.953 | 38.316.129.958 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 11.528.223.734 | 19.203.680.953 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện) là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100687474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 VND; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 133 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động trong lĩnh vực in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh, cho thuê Văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2024, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 218,7 tỷ VND, tăng 11% trong khi, Giá vốn hàng bán đạt 196,9 tỷ VND, tăng 15%, nên tỷ lệ lãi gộp giảm 3% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do năm nay Công ty đã tận dụng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đã mua từ thời gian trước cùng với việc mở rộng kinh doanh thương mại hàng giấy với tỷ suất lợi nhuận gộp thấp để bù đắp doanh thu giảm từ bán thành phẩm (Do sự phát triển của hóa đơn điện tử, các đối tác sử dụng hoá đơn điện tử, nạp thẻ qua các ví điện tử, dẫn đến nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm truyền thống bao gồm in hóa đơn, mã dán, in thẻ giảm mạnh), dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp năm 2024 giảm so với năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---|------------------------------|
| Chi nhánh Xây lắp (*) | Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội | Xây dựng công trình dân dụng |
| Chi nhánh miền Trung | Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng | In các loại ấn phẩm, hóa đơn |
| Chi nhánh miền Nam (*) | F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh | In các loại ấn phẩm, hóa đơn |

(*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động dịch vụ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí phát sinh theo cho từng hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí giá vốn công trình xây lắp,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng, với thời hạn bảo hành từ 01 năm - 05 năm tùy vào từng hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực in ấn và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 108.863.987 | 181.109.663 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.419.359.747 | 19.022.571.290 |
| | 11.528.223.734 | 19.203.680.953 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 86.438.807.834 | - | 73.943.762.050 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 86.438.807.834 | - | 73.943.762.050 | - |
| | 86.438.807.834 | - | 73.943.762.050 | - |

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 86.438.807.834 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,3%/năm.

01/12/2024
T. H. M. S.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|----------------------|----------------|------------------------|----------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (*) | 7.265.000.000 | | (7.265.000.000) | 7.265.000.000 | | (7.265.000.000) |
| | 7.265.000.000 | | (7.265.000.000) | 7.265.000.000 | | (7.265.000.000) |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/07/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp Quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản. Theo thông tin tra cứu doanh nghiệp cập nhật gần nhất ngày 21/11/2022, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp Quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư trong năm:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | Thành phố Hà Nội | 9% | 9% | Sản xuất sợi cáp quang |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | 287.465.417 | (18.467.323) | 2.471.031.887 | (18.467.323) |
| - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | 164.661.821 | (17.703.730) | 1.886.028.251 | (17.703.730) |
| - Viễn thông Hà Nội | - | - | 28.674.000 | - |
| - Viễn thông Kon Tum | 81.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Công nghệ Thông tin VNPT | - | - | 516.686.040 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông | 41.040.000 | - | 38.880.000 | - |
| - Tổng Công ty Truyền thông | 763.596 | (763.593) | 763.596 | (763.593) |
| <i>Bên khác</i> | 12.257.002.294 | (1.626.190.736) | 18.284.527.765 | (1.626.190.736) |
| - Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát | - | - | 1.678.902.390 | - |
| - Tổng Công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần | 3.042.490.464 | - | 1.705.021.110 | - |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | - | - | 10.599.887.715 | - |
| - Nhà máy In Bộ Quốc phòng | 2.203.037.166 | - | - | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội | 1.419.120.540 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam | 919.388.839 | (919.388.839) | 919.388.839 | (919.388.839) |
| - Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX | 472.118.519 | (472.118.519) | 472.118.519 | (472.118.519) |
| - Các khách hàng khác | 4.200.846.766 | (234.683.378) | 2.909.209.192 | (234.683.378) |
| | 12.544.467.711 | (1.644.658.059) | 20.755.559.652 | (1.644.658.059) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 941.000.758 | (10.019.055) | 155.563.155 | (10.019.055) |
| - Công ty Luật TNHH Khoa Tín | 125.000.000 | - | 145.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị Thái Bình Dương | 767.101.703 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 48.899.055 | (10.019.055) | 10.563.155 | (10.019.055) |
| | 941.000.758 | (10.019.055) | 155.563.155 | (10.019.055) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi | 2.165.728.423 | - | 2.181.447.083 | - |
| - Phải thu người lao động | 169.591.970 | - | 423.929.876 | - |
| - Phải thu khác | 1.259.657.149 | (610.862.599) | 1.141.281.565 | (610.862.599) |
| | 3.594.977.542 | (610.862.599) | 3.746.658.524 | (610.862.599) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.011.900.000 | - | 11.900.000 | - |
| + Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về thực hiện cho thuê lại lao động theo quy định pháp luật | 2.000.000.000 | - | - | - |
| + Ký quỹ khác | 11.900.000 | - | 11.900.000 | - |
| | 2.011.900.000 | - | 11.900.000 | - |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 1.705.715.558 | 61.057.499 | 1.705.715.558 | 61.057.499 |
| Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam | 919.388.839 | - | 919.388.839 | - |
| Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX | 472.118.519 | - | 472.118.519 | - |
| Các đối tượng khác | 314.208.200 | 61.057.499 | 314.208.200 | 61.057.499 |
| + Trả trước cho người bán | 10.019.055 | - | 10.019.055 | - |
| Các đối tượng khác | 10.019.055 | - | 10.019.055 | - |
| + Phải thu khác | 850.003.416 | 239.140.817 | 850.003.416 | 239.140.817 |
| Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu | 210.000.000 | - | 210.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 640.003.416 | 239.140.817 | 640.003.416 | 239.140.817 |
| | 2.565.738.029 | 300.198.316 | 2.565.738.029 | 300.198.316 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.527.013.080 | - | 13.491.916.927 | (491.994.000) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.178.490.704 | (1.461.883.340) | 1.823.982.913 | (1.461.883.340) |
| - Thành phẩm | 3.730.078.354 | - | 2.815.811.069 | (5.891.603) |
| - Hàng hóa | 1.077.562.147 | - | 383.173.104 | - |
| | 11.513.144.285 | (1.461.883.340) | 18.514.884.013 | (1.959.768.943) |

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án | 1.461.883.340 | (1.461.883.340) | 1.461.883.340 | (1.461.883.340) |
| Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn | 1.085.102.840 | (1.085.102.840) | 1.085.102.840 | (1.085.102.840) |
| Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn | 47.710.000 | (47.710.000) | 47.710.000 | (47.710.000) |
| Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn | 196.067.500 | (196.067.500) | 196.067.500 | (196.067.500) |
| Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn | 133.003.000 | (133.003.000) | 133.003.000 | (133.003.000) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm in ấn | 716.607.364 | - | 362.099.573 | - |
| | 2.178.490.704 | (1.461.883.340) | 1.823.982.913 | (1.461.883.340) |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Cải tạo hệ thống PCCC Nhà xưởng khu B ⁽¹⁾ | 270.868.981 | 180.000.000 |
| - Cải tạo, sửa chữa Nhà xưởng khu B ⁽²⁾ | 3.923.162.740 | - |
| | 4.194.031.721 | 180.000.000 |

⁽¹⁾ Tên Dự án: Cải tạo hệ thống PCCC Nhà xưởng khu B

- Địa điểm xây dựng: Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng được tiêu chuẩn xây dựng về PCCC mới ban hành;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần PTP;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác được Hội đồng quản trị cho phép;
- Quy mô của dự án: Công trình dân dụng, Cấp IV;
- Tổng mức đầu tư: 5.287.692.000 VND;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang triển khai. Các chi phát sinh liên quan dự án bao gồm: tư vấn lập hồ sơ thiết kế, thẩm tra phòng cháy chữa cháy khu B, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí thẩm định hồ sơ dự thầu.

(2) Tên Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng khu B, thôn Hoàng Long, Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội

- Địa điểm xây dựng: Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo Nhà xưởng nhằm đáp ứng được các điều kiện về không gian, kết cấu của công tác PCCC;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần PTP;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác được Hội đồng quản trị cho phép;
- Quy mô của dự án: Công trình dân dụng, Cấp IV;
- Tổng mức đầu tư: 5.917.533.000 VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành việc xây dựng bên ngoài, đang hoàn thiện phần cấp thoát nước, lắp đặt thiết bị.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.709.272.844 | 238.799.542.670 | 7.122.136.402 | 3.434.276.538 | 265.065.228.454 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (49.875.419.932) | (1.077.305.818) | (1.559.718.806) | (52.512.444.556) |
| - Giảm khác | (862.711.560) | (32.500.000) | - | - | (895.211.560) |
| Số dư cuối năm | 14.846.561.284 | 188.891.622.738 | 6.044.830.584 | 1.874.557.732 | 211.657.572.338 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.053.590.225 | 214.187.389.976 | 5.848.636.992 | 3.366.682.784 | 235.456.299.977 |
| - Khấu hao trong năm | 597.577.848 | 3.553.350.820 | 242.370.931 | 18.434.661 | 4.411.734.260 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (49.875.419.932) | (1.077.305.818) | (1.559.718.806) | (52.512.444.556) |
| - Giảm khác | (745.022.973) | (32.500.000) | - | - | (777.522.973) |
| Số dư cuối năm | 11.906.145.100 | 167.832.820.864 | 5.013.702.105 | 1.825.398.639 | 186.578.066.708 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.655.682.619 | 24.612.152.694 | 1.273.499.410 | 67.593.754 | 29.608.928.477 |
| Tại ngày cuối năm | 2.940.416.184 | 21.058.801.874 | 1.031.128.479 | 49.159.093 | 25.079.505.630 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.933.926.161 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7.331.603.043 | 1.878.500.000 | 9.210.103.043 |
| Số dư cuối năm | 7.331.603.043 | 1.878.500.000 | 9.210.103.043 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.773.791.680 | 1.773.791.680 |
| - Khấu hao trong năm | - | 104.708.320 | 104.708.320 |
| Số dư cuối năm | - | 1.878.500.000 | 1.878.500.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.331.603.043 | 104.708.320 | 7.436.311.363 |
| Tại ngày cuối năm | 7.331.603.043 | - | 7.331.603.043 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.878.500.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 154 m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị và nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 7.331.603.043 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Tòa nhà (*) VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 124.780.975.094 | 124.780.975.094 |
| Số dư cuối năm | 124.780.975.094 | 124.780.975.094 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 21.196.956.635 | 21.196.956.635 |
| - Khấu hao trong năm | 4.178.215.831 | 4.178.215.831 |
| Số dư cuối năm | 25.375.172.466 | 25.375.172.466 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 103.584.018.459 | 103.584.018.459 |
| Tại ngày cuối năm | 99.405.802.628 | 99.405.802.628 |

(*) Bất động sản đầu tư là Toà nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 10.559.028.902 VND. (Năm 2023 là 11.572.615.045 VND)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 50.103.000 | 143.581.134 |
| - Chi phí bảo hiểm | - | 36.061.834 |
| - Các khoản khác | 38.000.000 | 51.750.000 |
| | 88.103.000 | 231.392.968 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thuê đất | 797.440.846 | 839.986.354 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 419.044.214 | 386.787.467 |
| | 1.216.485.060 | 1.226.773.821 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|---------------|--------------------|--------------------------|-----------|----------|--------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| + Vay cá nhân | 321.611.948 | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 | 321.611.948 |
| | 321.611.948 | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 | 321.611.948 |

Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại Xí nghiệp Xây lắp được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | - | - | 44.000 | 44.000 |
| <i>Bên khác</i> | 8.131.198.142 | 8.131.198.142 | 19.682.146.061 | 19.682.146.061 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P | 1.359.337.187 | 1.359.337.187 | 2.731.233.605 | 2.731.233.605 |
| - Công ty TNHH Quốc tế Quảng cáo Truyền thông INCA | 797.547.270 | 797.547.270 | 911.103.336 | 911.103.336 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Aroma | 418.274.280 | 418.274.280 | 2.000.445.120 | 2.000.445.120 |
| - Công ty In Văn hoá Sài Gòn | - | - | 5.883.770.009 | 5.883.770.009 |
| - Công ty TNHH In và Sản xuất bao bì 27/7 khu vực Phía Bắc | 621.477.360 | 621.477.360 | 1.086.990.720 | 1.086.990.720 |
| - Đối tượng khác | 4.934.562.045 | 4.934.562.045 | 7.068.603.271 | 7.068.603.271 |
| | 8.131.198.142 | 8.131.198.142 | 19.682.190.061 | 19.682.190.061 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 18.436.680 | 18.436.680 |
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng | 18.436.680 | 18.436.680 |
| <i>Bên khác</i> | 1.480.672.557 | 155.663.977 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.089.250.920 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Thái Minh | - | 77.760.000 |
| - Các khách hàng khác | 391.421.637 | 77.903.977 |
| | 1.499.109.237 | 174.100.657 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 178.618.450 | 2.639.264.607 | 2.695.448.349 | - | 122.434.708 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 541.078.639 | - | 1.696.812.344 | 1.148.793.527 | - | 6.940.178 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 19.195.108 | 229.667.895 | 330.446.304 | 90.383.026 | 8.799.725 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 74.010.266 | - | 1.754.899.308 | 1.680.889.042 | - | - |
| - Các loại thuế khác | 98.900 | - | 13.110.622 | 13.110.622 | 98.900 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 830.510 | 830.510 | - | - |
| | 615.187.805 | 197.813.558 | 6.334.585.286 | 5.869.518.354 | 90.481.926 | 138.174.611 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí trích trước giá vốn công trình xây lắp | 90.691.579 | 90.691.579 |
| | 90.691.579 | 90.691.579 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 54.195.714 | 54.195.714 |
| - Kinh phí công đoàn | 621.415.855 | 635.068.897 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 202.719.916 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.493.083.370 | 2.624.654.160 |
| - Phải trả người lao động về tiền lương giữ lại | 73.864.593 | 69.166.593 |
| - Phải trả tiền tạm ứng | 1.032.138.015 | 1.045.293.800 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 749.307.214 | 807.193.048 |
| | 5.256.724.677 | 5.265.572.212 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.861.908.004 | 1.284.512.005 |
| | 1.861.908.004 | 1.284.512.005 |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng (*) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Các khoản doanh thu cho thuê khác | 1.479.368.329 | 994.830.659 |
| | 5.479.368.329 | 4.994.830.659 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng (*) | 91.666.666.670 | 95.666.666.670 |
| | 91.666.666.670 | 95.666.666.670 |

(*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2024 là 95.666.666.670 VND, trong đó số dư ngắn hạn là 4.000.000.000 VND, số dư dài hạn là 91.666.666.670 VND.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 2.706.905.732 | 2.827.547.030 |
| - Dự phòng quỹ tiền lương | 2.850.000.000 | 3.500.000.000 |
| | <u>5.556.905.732</u> | <u>6.327.547.030</u> |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.202 | 6.501.946.819 | 138.860.956.021 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.791.247.885 | 4.791.247.885 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (6.137.657.640) | (6.137.657.640) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 | - | - | - | - | (306.000.000) | (306.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 | - | - | - | - | (184.000.000) | (184.000.000) |
| Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 | - | - | - | - | 16.800.000 | 16.800.000 |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 | - | - | - | - | (113.400.000) | (113.400.000) |
| Tăng khác | - | - | - | 1 | - | 1 |
| Số dư cuối năm trước | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.203 | 4.568.937.064 | 136.927.946.267 |
| Số dư đầu năm nay | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.203 | 4.568.937.064 | 136.927.946.267 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 6.528.499.225 | 6.528.499.225 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (4.336.388.550) | (4.336.388.550) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*) | - | - | - | - | (216.892.000) | (216.892.000) |
| Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 | - | - | - | - | (35.280.000) | (35.280.000) |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 | - | - | - | - | (100.800.000) | (100.800.000) |
| Số dư cuối năm nay | 68.000.000.000 | 52.189.560.000 | (7.117.025.000) | 19.286.474.203 | 6.408.075.739 | 138.767.084.942 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2204/NQ.HĐQT/2024 ngày 22 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| | Số tiền VND |
|--|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 4.715.000.000 |
| Trích thù lao HĐQT và BKS (thành viên không tham gia điều hành) năm 2023 | 148.848.840 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 216.892.000 |
| Chi trả cổ tức với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 VND) | 4.336.388.550 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 33.320.000.000 | 49,00 | 33.320.000.000 | 49,00 |
| Ông Nguyễn Hồng Lâm | 10.239.800.000 | 15,06 | 10.239.800.000 | 15,06 |
| Cổ đông khác | 23.153.870.000 | 34,05 | 23.153.870.000 | 34,05 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.286.330.000 | 1,89 | 1.286.330.000 | 1,89 |
| | 68.000.000.000 | 100,00 | 68.000.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 2.624.654.160 | 2.480.822.800 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 4.336.388.550 | 6.137.657.640 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 4.336.388.550 | 6.137.657.640 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 4.467.959.340 | 5.993.826.280 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 4.467.959.340 | 5.993.826.280 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>2.493.083.370</u> | <u>2.624.654.160</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 128.633 | 128.633 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 128.633 | 128.633 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.671.367 | 6.671.367 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.671.367 | 6.671.367 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.286.474.203 | 19.286.474.203 |
| | 19.286.474.203 | 19.286.474.203 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2022, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo các hợp đồng khác nhau. Trong đó, Hợp đồng có giá trị lớn nhất là hợp đồng thuê trả tiền một lần kỳ hạn 30 năm với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này. Tổng các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê là:

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 12.782.542.013 | 10.954.751.064 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 35.454.053.930 | 32.608.809.178 |
| - Trên 5 năm | 104.601.750.000 | 106.461.336.667 |

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

| Tên lô đất/Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Ghi chú |
|---|------------------------|--|--|----------------------------|
| Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội | 2.677,0 m ² | 50 năm kể từ ngày 01/01/2008 | Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in | Trả tiền thuê đất 1 lần |
| Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội | 829,0 m ² | Hàng năm | Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 2.049,2 m ² | Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030 | Nhà kho và Xưởng sản xuất | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 3.894,4 m ² | Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030 | Nhà kho và Xưởng sản xuất | Trả tiền thuê đất hàng năm |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM | 675.218.030 | 675.218.030 |
| - Lê Thị Bích Trờ | 3.205.970.000 | 3.205.970.000 |
| - Công ty TNHH Hoàng Việt Phát | 599.177.621 | 599.177.621 |
| - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học | 132.473.446 | 132.473.446 |
| - Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM) | 138.600.000 | 138.600.000 |
| - Các đối tượng khác | 877.139.093 | 877.139.093 |
| | 5.628.578.190 | 5.628.578.190 |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 138.073.820.545 | 100.016.896.292 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 67.319.089.381 | 83.612.996.966 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan | 13.308.618.797 | 12.683.594.812 |
| | 218.701.528.723 | 196.313.488.070 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| | |
|----------------|----------------|
| 14.069.673.316 | 24.278.189.323 |
|----------------|----------------|

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 137.574.210.640 | 99.756.465.546 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 51.511.885.217 | 62.915.990.826 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 8.316.216.044 | 7.376.772.234 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (497.885.603) | 438.565.002 |
| | 196.904.426.298 | 170.487.793.608 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.349.005.083 | 4.343.829.761 |
| | 4.349.005.083 | 4.343.829.761 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 712.000 | 3.875.925 |
| Chi phí nhân công | 3.174.285.068 | 4.877.337.960 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.456.941.871 | 1.551.649.842 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.020.899.623 | 7.376.324.888 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (120.641.298) | (928.421.334) |
| | 8.532.197.264 | 12.880.767.281 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.776.116 | 247.732.368 |
| Chi phí nhân công | 5.632.379.317 | 7.393.569.097 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 341.773.773 | 358.044.193 |
| Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng | - | (117.319.746) |
| Thuế, phí và lệ phí | 37.532.036 | 5.764.378 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.573.953.379 | 1.223.881.007 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.005.234.662 | 2.008.497.877 |
| | 9.609.649.283 | 11.120.169.174 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 305.442.877 | 336.512.667 |
| Thu từ bán hồ sơ thầu | - | 7.600.000 |
| Thu từ bán phế liệu | - | 133.530.128 |
| Thu từ các khoản phạt | - | 279.488.634 |
| Thu nhập đối với các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm | 81.649.499 | - |
| Thu nhập khác | 18.483.168 | 561.307 |
| | 405.575.544 | 757.692.736 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phạt, thuế truy thu và tiền chậm nộp theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 34257/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 26/07/2023 | - | 180.896.834 |
| Các khoản thuế và tiền chậm nộp bổ sung do loại trừ chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và không khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn đầu vào của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký | 16.596.095 | 5.888.407 |
| Các khoản bị phạt hành chính | 4.330.510 | 23.000.000 |
| Xử lý tài sản thiếu khi kiểm kê | 107.757.191 | - |
| Chi phí khác | 55.841.140 | 73.644.757 |
| | 184.524.936 | 283.429.998 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 8.225.311.569 | 6.628.964.306 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 181.107.426 | 666.817.569 |
| - Chi phí không hợp lệ | 181.107.426 | 457.032.328 |
| - Các khoản bị phạt, chậm nộp và truy thu thuế | - | 209.785.241 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.406.418.995 | 7.295.781.875 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.681.283.799 | 1.459.156.375 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 15.528.545 | 378.560.046 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (541.078.639) | 697.579.771 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.148.793.527) | (3.076.374.831) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 6.940.178 | (541.078.639) |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 6.528.499.225 | 4.791.247.885 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.528.499.225 | 4.791.247.885 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.671.367 | 6.671.367 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 979 | 718 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 30.697.653.084 | 34.143.072.530 |
| Chi phí nhân công | 22.484.252.613 | 23.029.793.745 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.694.658.411 | 9.655.971.229 |
| Chi phí dự phòng | (120.641.298) | (1.045.741.080) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.115.624.336 | 11.971.995.444 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.620.979.112 | 17.322.619.104 |
| | 81.492.526.258 | 95.077.710.972 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền | 11.419.359.747 | - | - | 11.419.359.747 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.883.924.595 | 2.011.900.000 | - | 15.895.824.595 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 86.438.807.834 | - | - | 86.438.807.834 |
| | 111.742.092.176 | 2.011.900.000 | - | 113.753.992.176 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền | 19.022.571.290 | - | - | 19.022.571.290 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.246.697.518 | 11.900.000 | - | 22.258.597.518 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 73.943.762.050 | - | - | 73.943.762.050 |
| | 115.213.030.858 | 11.900.000 | - | 115.224.930.858 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.387.922.819 | 1.861.908.004 | - | 15.249.830.823 |
| Chi phí phải trả | 90.691.579 | - | - | 90.691.579 |
| | 13.800.226.346 | 1.861.908.004 | - | 15.662.134.350 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 321.611.948 | - | - | 321.611.948 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 24.947.762.273 | 1.284.512.005 | - | 26.232.274.278 |
| Chi phí phải trả | 90.691.579 | - | - | 90.691.579 |
| | 25.360.065.800 | 1.284.512.005 | - | 26.644.577.805 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Nợ tiềm tàng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện

Theo bản án phúc thẩm số 171/2023/KDTM-PT ngày 03/08/2023 về tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra quyết định nếu Công ty Cổ phần công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ gốc, với số tiền là 5.749.850.395 VND, cho Công ty Cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn BIDV- Sumi Trust thì Công ty phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện thủ tục Giám đốc thẩm đề kháng nghị đối với Bản án Phúc thẩm do hợp đồng bảo lãnh và các phụ lục hợp đồng được ký kết bởi ông Huỳnh Quang Vinh - nguyên Tổng Giám đốc Công ty là không đúng thẩm quyền. Ngoài ra, theo thông tin trên tra cứu thông tin doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục giải thể.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 10/02/2025, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội yêu cầu ông Huỳnh Quang Vinh - nguyên Tổng Giám đốc Công ty thanh toán cho Công ty số tiền là 5.749.850.395 VND, do ông Huỳnh Quang Vinh ký hợp đồng cho thuê tài chính số 07-2035-2037/HĐCTTC ngày 12/03/2007 và các phụ lục hợp đồng kèm theo vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế và uy tín tới Công ty.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Hà Nội | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Hưng Yên | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Bạc Liêu | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viễn thông Vĩnh Phúc | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Công nghệ Thông tin VNPT | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông | Công ty con của Công ty mẹ |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.069.673.316 | 24.278.189.323 | |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | 129.650.000 | 286.434.000 | |
| Công ty Công nghệ Thông tin VNPT | - | 478.413.000 | |
| Các Trung tâm Viễn thông tỉnh | 449.523.306 | 266.133.743 | |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh) | 13.445.300.010 | 23.211.208.580 | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông | 38.000.000 | 36.000.000 | |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | 7.200.000 | - | |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| | Năm 2024 | Năm 2023 | |
| | VND | VND | |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| - Nguyễn Thị Minh Huyền | Chủ tịch HĐQT | 58.320.000 | 82.620.000 |
| - Lê Hoàn | Thành viên | 38.880.000 | 55.080.000 |
| - Nguyễn Hồng Lâm | Thành viên | 38.880.000 | 55.080.000 |
| - Trần Khánh | Thành viên | 38.880.000 | 55.080.000 |
| - Ngô Mạnh Hùng | Thành viên | 38.880.000 | 55.080.000 |
| | 213.840.000 | 302.940.000 | |

| | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Nguyễn Triệu Long | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023) | 3.360.000 | 10.800.000 |
| - Lê Thu Bích | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023) | 46.320.000 | 36.720.000 |
| - Nguyễn Thị Thu Cúc | Thành viên kiểm soát | 19.440.000 | 27.540.000 |
| - Đỗ Văn Anh | Thành viên kiểm soát | 19.440.000 | 27.540.000 |
| | | 88.560.000 | 102.600.000 |
| Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Ngô Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | 385.968.000 | 493.649.890 |
| - Hoàng Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc | 272.941.000 | 343.469.190 |
| - Trần Khánh | Phó Tổng Giám đốc | 272.923.000 | 343.469.190 |
| - Phạm Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2024) | 225.452.000 | - |
| | | 1.157.284.000 | 1.180.588.269 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng